Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1207.91.00

Mã HS	1207.91.00
Mô tả hàng hóa	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh / - Loại khác: / - - Hạt thuốc phiện
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 07:54:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12079100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1687
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1687
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1687
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E1669
ATIGA	2022	2022	*	AT!E1670
ATIGA	2023	2023	*	AT!F1670
ATIGA	2024	2024	*	AT!G1670
ATIGA	2025	2025	*	AT!H1670
ATIGA	2026	2026	*	AT!I1670
ATIGA	2027	2027	*	AT!J1670
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E1672
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F1672

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G1672
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H1672
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I1672
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J1672
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E1674
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F1674
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G1674
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H1674
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I1674
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J1674
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F1676
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H1672
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F1672
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G1672
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H1672
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I1672
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J1672
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K1672
VKFTA	2022	2022	10	VK!E1670
VKFTA	2023	2023	10	VK!F1670
VKFTA	2024	2024	10	VK!G1670
VKFTA	2025	2025	10	VK!H1670
VKFTA	2026	2026	10	VK!I1670
VKFTA	2027	2027	10	VK!J1670
VCFTA	2022	2022	*	VC!D1683
VCFTA	2023	2023	*	VC!E1683

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F1683
VCFTA	2025	2025	*	VC!G1683
VCFTA	2026	2026	*	VC!H1683
VCFTA	2027	2027	*	VC!I1683
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D1680
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E1680
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F1680
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G1680
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H1680
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I1680
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1688
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1688
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1688
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1688
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1688
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1688
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D1671
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E1671
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F1671
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G1671
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H1671
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I1671
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D1673
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E1673
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F1673
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G1673

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H1673
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I1673
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D1671
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E1671
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F1671
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G1671
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H1671
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I1671
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J1671
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D1674
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E1674
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F1674
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G1674
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H1674
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I1674
RCEP B	2022	2022	*	B!D1674
RCEP B	2023	2023	*	B!E1674
RCEP B	2024	2024	*	B!F1674
RCEP B	2025	2025	*	B!G1674
RCEP B	2026	2026	*	B!H1674
RCEP B	2027	2027	*	B!I1674
RCEP C	2022	2022	*	C!D1674
RCEP C	2023	2023	*	C!E1674
RCEP C	2024	2024	*	C!F1674
RCEP C	2025	2025	*	C!G1674
RCEP C	2026	2026	*	C!H1674

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I1674
RCEP D	2022	2022	*	D!D1674
RCEP D	2023	2023	*	D!E1674
RCEP D	2024	2024	*	D!F1674
RCEP D	2025	2025	*	D!G1674
RCEP D	2026	2026	*	D!H1674
RCEP D	2027	2027	*	D!I1674
RCEP E	2022	2022	*	E!D1676
RCEP E	2023	2023	*	E!E1676
RCEP E	2024	2024	*	E!F1676
RCEP E	2025	2025	*	E!G1676
RCEP E	2026	2026	*	E!H1676
RCEP E	2027	2027	*	E!I1676
RCEP F	2022	2022	*	F!D1674
RCEP F	2023	2023	*	F!E1674
RCEP F	2024	2024	*	F!F1674
RCEP F	2025	2025	*	F!G1674
RCEP F	2026	2026	*	F!H1674
RCEP F	2027	2027	*	F!I1674
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1582
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1582
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1582
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1582

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 10%, VN-LAO 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 1207.91.00 có mã Chương 98 tương ứng 9805.00.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Quả và hạt có dầu để làm giống.	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1207.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1207.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1687), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.